

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Đinh Văn Sơn, Phan Thế Công và Lê Thị Dung - Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023:**
Thực trạng và triển vọng. *Mã số: 189.1Deco.12* 3
Vietnam's Economy in the Period 2018 - 2023: Current Status and Prospects
- 2. Nguyễn Hồng Thu và Đào Quyết Thắng - Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Bình Dương - hướng đến thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp. Mã số: 189.1Deco.11** 22
Developing Small and Medium Enterprises in Binh Duong - Towards Promoting Inclusive Growth in Businesses
- 3. Chu Thị Thu Thủy - Ảnh hưởng của linh hoạt tài chính đến giá trị các công ty cổ phần phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mã số: 189.1FiBa.11** 33
The Impact of Financial Flexibility on Company Value of Non-Financial Joint-Stock Companies Listed on Vietnam's Stock Market

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Dương Thị Hồng Nhung, Phạm Hùng Cường và Đặng Kiên Bình - Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của chuỗi cửa hàng tiện lợi tại Thành phố Hồ Chí Minh. Mã số: 189.2BMkt.21** 48
Customer Satisfaction With Service Quality of Convenience Store Chain in Ho Chi Minh City

- 5. Trần Xuân Quỳnh và Vương Ngọc Duy** - Phân tích ảnh hưởng của trải nghiệm dịch vụ xe đạp công cộng lên thái độ, truyền miệng điện tử và dự định tiếp tục sử dụng: nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng. *Mã số: 189.2TrEM.21* 63

Analysis of the Influence of Public Bicycle Service Experience on Attitude, E-Wom, and Continued Usage Intention: the Case of Danang City

- 6. Nguyễn Quỳnh Trang và Nguyễn Thị Thanh Phương** - Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ huy động tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam. *Mã số: 189.2BAcc.21* 75

Factors Affecting the Current Accounting Savings Account of Listed Joint Stock Commercial Banks in Vietnam

- 7. Nguyễn Thành Hưng** - Ảnh hưởng của động cơ vay, nhận thức về lợi ích và rủi ro đối với ý định sử dụng dịch vụ cho vay ngang hàng của sinh viên đại học tại Việt Nam. *Mã số: 189.2FiBa.21* 91

The Impacts of Motivation, Perceived Benefits and Perceived Risks of P2p Lending on Vietnamese University Students' Intention

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Phạm Vũ Luận, Hoàng Cao Cường và Chữ Bá Quyết** - Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố tới ý định chuyển đổi số của các doanh nghiệp xuất bản tại Việt Nam. *Mã số: 189.3GEMg.31* 103

Research on Factors Influencing the Digital Transformation Intentions of Publishing Enterprises in Vietnam

PHÁT TRIỂN CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở BÌNH DƯƠNG - HƯỚNG ĐẾN THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

Nguyễn Hồng Thu *

Email: thunh@tdmu.edu.vn

Đào Quyết Thắng *

Email: thangdaoquyet@tdmu.edu.vn

***Trường Đại học Thủ Dầu Một**

Ngày nhận: 25/02/2024

Ngày nhận lại: 02/04/2024

Ngày duyệt đăng: 09/04/2024

Thật ngữ tăng trưởng bao trùm đề cập đến việc bảo đảm rằng lợi ích được chia sẻ công bằng cho các nguồn lực, trong đó quan tâm đến việc bảo đảm lợi ích cho các nhóm đối tượng, nhất là các nhóm đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương. Tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp là việc bảo đảm cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực và hưởng lợi từ các thể chế pháp luật, chính sách phát triển một cách công bằng và hài hòa lợi ích, nhất là các doanh nghiệp dễ bị loại trừ trong quá trình phát triển. Bài nghiên cứu này được đặt giả thuyết rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) được tiếp cận nguồn lực một cách công bằng, bảo đảm sự tăng trưởng về việc làm, tăng trưởng về năng suất và phân phối kết quả tăng trưởng một cách hài hòa. Nghiên cứu tìm kiếm và khám phá ra rằng các SMEs ở Bình Dương sẽ phát triển hơn nếu tiếp cận tốt các nguồn lực, khả năng tăng trưởng việc làm, tăng trưởng năng suất và phân phối công bằng tăng trưởng xã hội.

Từ khóa: SMEs, phát triển, tăng trưởng bao trùm.

JEL Classifications: H32, M21, 043

DOI: 10.54404/JTS.2024.189V.02

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi xuất hiện vào khoảng đầu thế kỷ này, khái niệm tăng trưởng bao trùm đã nhận được tranh luận đáng kể bởi các nhà nghiên cứu trong nước, ngoài nước và ngày càng giành được sự quan tâm của giới nghiên cứu và chính phủ các nước. Khái niệm tăng trưởng bao trùm vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận khác nhau, việc hướng tới một sự đồng thuận về định nghĩa tăng trưởng bao trùm vẫn chưa đạt được nhưng những nỗ lực của các nghiên cứu cũng đã chỉ ra một số khám phá cơ bản trong việc xác định ý nghĩa của tăng trưởng bao trùm, tuy nhiên số lượng nghiên cứu đo lường tăng trưởng bao trùm vẫn còn hạn chế. Các khái niệm về tăng trưởng bao trùm hướng tới một định nghĩa toàn diện và tập trung vào điều kiện thu

nhập cho các đối tượng người yếu thế trong xã hội được tiếp cận và phát triển một cách bình đẳng.

Trên thế giới đã có các nghiên cứu về tăng trưởng bao trùm tại một số quốc gia như Ấn Độ và các quốc gia Châu Á nhưng chủ yếu tập trung đề cập đến sự bảo đảm một cách bình đẳng trong các cơ hội phát triển cho mọi đối tượng trong xã hội, chủ yếu là đối tượng người nghèo và nhóm người yếu thế. Ngày nay, thật ngữ tăng trưởng bao trùm tiếp cận từ góc độ lĩnh vực các doanh nghiệp vẫn chưa nhiều, việc bảo đảm cho các đối tượng trong xã hội nhất là các doanh nghiệp được tiếp cận các cơ hội để phát triển một cách toàn diện vẫn cần được bổ sung và làm rõ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Tại Bình Dương có 64.593 doanh nghiệp, tập trung nhiều nhất vẫn là các SMEs (chiếm tỷ lệ 97%). Ngày nay trước xu hướng phát triển bền vững, các doanh nghiệp ngày càng đòi hỏi sản xuất hàng hóa hướng đến bảo vệ môi trường. Nghiên cứu này tập trung đánh giá tình hình phát triển của các doanh nghiệp hướng đến tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Dương, qua đó có các khuyến nghị góp phần phát huy tăng trưởng toàn diện trong lĩnh vực doanh nghiệp ở trong tỉnh. Bài viết gồm có ba phần, phần đầu là các lập luận có liên quan, phần tiếp theo là đánh giá tăng trưởng của các doanh nghiệp theo khung phân tích tăng trưởng toàn diện và sau cùng là các khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu tìm kiếm được.

2. Cơ sở lý luận về tăng trưởng bao trùm

Thuật ngữ tăng trưởng bao trùm hay tăng trưởng toàn diện, tăng trưởng hài hòa được hiểu là việc đảm bảo rằng những lợi ích hay các cơ hội về kinh tế tạo ra từ quá trình tăng trưởng được chia sẻ hài hòa và bình đẳng cho các thành viên trong xã hội, nhất là các nhóm người yếu thế trong xã hội. Tăng trưởng toàn diện đề cập đến sự bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực, tăng trưởng bao trùm tạo điều kiện cho các cá nhân hay các doanh nghiệp đều có thể đóng góp vào quá trình tăng trưởng hoặc thụ hưởng thành quả từ quá trình tăng trưởng. Các quan điểm về tăng trưởng bao trùm, tăng trưởng toàn diện được nhiều nghiên cứu đề cập đến dưới nhiều cách khác nhau, theo quan điểm của ngân hàng Châu Á năm 2018 (ADB, 2018) cho rằng về cơ bản khái niệm tăng trưởng bao trùm nhằm giải quyết sự tiếp cận hài hòa đối với các nhóm yếu thế, các nhóm đã bị bỏ rơi trong quá trình phát triển kinh tế. Trong quá trình phát triển tạo ra các cơ hội cho các đối tượng tiếp cận một cách bình đẳng (Ali và Son, 2007). Tăng trưởng bao trùm cho phép các thành viên trong xã hội tham gia và đóng góp trên cơ sở bình đẳng, nhất là các nhóm đối tượng yếu thế (Nguyễn Văn Công, 2018).

Đề cập đến thuật ngữ tăng trưởng hài hòa và toàn diện, nghiên cứu của Ali và Zhuang (2007)

giải thích cho sự tăng trưởng toàn diện bảo đảm trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác. Tăng trưởng bao trùm đề cập khả năng tiếp cận một cách bình đẳng các dịch vụ trong xã hội để nâng cao sự tiếp cận hài hòa cho con người, đặc biệt là cho các đối tượng dễ bị thiệt thòi và tổn thương nhất. Theo đó, để tạo sự bình đẳng công bằng trong xã hội đòi hỏi chính phủ phải cung cấp một mạng lưới an toàn xã hội nhằm giảm thiểu tác động của các cú sốc bên ngoài, đồng thời đáp ứng các nhu cầu cơ bản tối thiểu của người nghèo. Mạng lưới an sinh xã hội có thể dưới hình thức chính sách về thị trường lao động; các chương trình bảo hiểm xã hội phục vụ cho sức khỏe, tình trạng khuyết tật, chấn thương liên quan đến công việc, phúc lợi xã hội cho những nhóm dễ bị tổn thương nhất. Các tác giả cho rằng, để giải quyết vấn đề tiếp cận xã hội, chính quyền trung ương và địa phương nên thực hiện trách nhiệm của mình trong việc đầu tư vào giáo dục, y tế và các hoạt động xã hội khác. Vai trò của chính phủ là đảm bảo rằng các ngành có đủ vốn, cơ sở hạ tầng, năng lực và khung chính sách để hướng dẫn hoạt động quản trị.

Nghiên cứu của Fernando (2008) cho rằng các biện pháp giải quyết các khía cạnh xã hội đòi hỏi phải tăng cường khả năng tiếp cận của các hộ gia đình có thu nhập thấp với dịch vụ y tế đầy đủ; các chương trình đặc biệt được thiết kế tốt và có mục tiêu dành cho người dân nông thôn, bao gồm cả phụ nữ, để họ có thể tham gia tích cực vào quá trình phát triển; các chương trình mạng lưới an toàn nhằm giải quyết vấn đề của những người nghèo nhất và các nhóm dễ bị tổn thương nhất ở nông thôn, đặc biệt là phụ nữ. Theo nghiên cứu của Tandon và Zhuang (2007), việc giải quyết các vấn đề liên quan đến sức khỏe, bất bình đẳng phải là ưu tiên hàng đầu của chính phủ.

Bên cạnh đó quan điểm của Ngân hàng Thế giới (WB, 2008) cho rằng tăng trưởng bao trùm phản ánh tốc độ và hình thái tăng trưởng kinh tế vì chúng được coi là liên quan với nhau. Hầu hết các nghiên cứu được xem xét đều chỉ ra khía cạnh kinh tế, đặc biệt là tăng trưởng bền vững và công

bằng là yếu tố quan trọng để đạt được tăng trưởng toàn diện. Ali và Son (2007) mô tả tăng trưởng bền vững và công bằng là tăng trưởng trên diện rộng giữa các ngành và khu vực, chẳng hạn như sử dụng lực lượng lao động trong các nhóm dân cư nghèo và dễ bị tổn thương. Fernando (2008) lưu ý rằng khía cạnh kinh tế bao gồm việc cung cấp cho người nghèo và người thu nhập thấp các hộ gia đình nông thôn có đủ năng lực và cơ hội được hưởng lợi từ nền kinh tế, từ sự phát triển.

Đề cập đến tăng trưởng bao trùm, việc tiếp cận một khung pháp lý rõ ràng nhằm bảo đảm cho sự phát triển toàn diện, nghiên cứu của ADB (2007) lưu ý rằng khung pháp lý là một khía cạnh quan trọng của phát triển, vì nó có ý nghĩa đối với việc tiếp cận các lợi ích và cơ hội từ cộng đồng, đặc biệt là đối với những cộng đồng dễ bị tổn thương. Hành lang pháp lý đề cập đến việc cho phép mọi người được hưởng sự bảo vệ của hệ thống pháp luật để thực thi các quyền hoặc yêu cầu khắc phục các vi phạm bằng cách truy cập vào các tổ chức của nhà nước như tòa án và các cơ quan thực thi pháp luật.

Bên cạnh đó tiếp cận cơ sở hạ tầng là một trong những chỉ tiêu đánh giá sự tăng trưởng toàn diện, nghiên cứu của Ali và Yao (2004) lập luận rằng chất lượng cơ sở hạ tầng là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng bao trùm và giảm nghèo bền vững. Họ lưu ý rằng không đủ cơ sở hạ tầng làm tăng chi phí kinh doanh và không khuyến khích tư nhân trong và ngoài nước tham gia đầu tư. Chẳng hạn như các SMEs là các đối tượng có nhiều đóng góp cho quá trình tăng trưởng và phát triển. Cơ sở hạ tầng chất lượng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và môi trường đầu tư để xúc tác đầu tư trong và ngoài nước, khả năng áp dụng các công nghệ và năng cao năng suất lao động và chúng rất quan trọng trong việc đạt được sự tăng trưởng toàn diện. Tầm quan trọng của môi trường chính sách cung cấp các biện pháp khuyến khích phù hợp; thị trường hoạt động tốt để tăng năng suất, việc làm, thu nhập và nhu cầu; các tổ chức công và tư đảm bảo sản phẩm và thị trường hoạt động; và kết nối cơ sở hạ tầng để mở rộng thị

trường. Cần đặc biệt chú ý được trao quyền về đất đai, tiếp cận tài chính và cung cấp hàng hóa và dịch vụ công.

Trên góc độ các doanh nghiệp, tăng trưởng bao trùm đề cập đến sự hài hòa trong tiếp cận các nguồn lực, tăng trưởng về việc làm, tăng trưởng về năng suất lao động và phân phối công bằng kết quả tăng trưởng. Theo Nguyễn Văn Công và ctg (2018) cho rằng nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp đề cập đến sự đổi mới sáng tạo, các doanh nghiệp tập trung hướng đến phát triển xanh, sản xuất đáp ứng nhu cầu thân thiện với môi trường. Doanh nghiệp quan tâm đến thể chế, các đặc điểm và sự cải thiện của thể chế tạo điều kiện giúp các doanh nghiệp đổi mới và sáng tạo. Các quy định của pháp luật giúp bảo vệ những người cho vay và nhà đầu tư ảnh hưởng đến quy mô thị trường tài chính, qua đó giúp phát triển kinh tế. Bên cạnh đó các yếu tố về ổn định vĩ mô tác động đến hoạt động của các doanh nghiệp. Tình trạng lạm phát, thất nghiệp, thâm hụt thương mại ảnh hưởng đến trạng thái mua lại hoặc đóng cửa các doanh nghiệp. Ngoài ra, việc tiếp cận hạ tầng giúp các doanh nghiệp phát triển, bởi các chi phí về hạ tầng sẽ làm tăng thêm các chi phí cho các doanh nghiệp.

Thêm vào đó, nghiên cứu của Fiorini và ctg (2017) cho rằng tác động của tự do hóa thương mại và chất lượng kết cấu hạ tầng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, việc giảm thuế xuất khẩu đối với đầu vào và đầu ra có tác động cải thiện năng suất lao động cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có kết cấu hạ tầng tốt. Ngoài yếu tố về tự do hóa thương mại việc mở rộng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng tác động đến sự hình thành của các doanh nghiệp, sẽ dễ dàng trong việc hình thành các nguồn vốn giúp doanh nghiệp có nhiều cơ hội tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều hơn nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Costatini, 2008).

Đề cập đến tăng trưởng bao trùm, các doanh nghiệp quan tâm đến chất lượng của nguồn lực lao động, tuyển dụng lao động và sử dụng nguồn lực

lao động có hiệu quả, tạo ra năng suất lao động cao góp phần tạo sự phát triển cho các doanh nghiệp. Lao động có tay nghề và trình độ cao là một trong các điều kiện để doanh nghiệp duy trì hoạt động, khả năng ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật vào lao động, khả năng triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo là nhằm tạo điều kiện thúc đẩy năng suất lao động trong các doanh nghiệp (Lindbeck và Snower, 1996). Hoạt động đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất hướng đến sản xuất xanh thân thiện với môi trường là một trong những tiêu chí phát triển bền vững mà các doanh nghiệp đang hướng đến. Tăng trưởng xanh thúc đẩy đầu tư cho giáo dục nâng cao kỹ năng lao động, giảm nghèo và tạo nhiều việc làm (Mello và ctg, 2012). Đặc biệt là khu vực nông thôn tại các quốc gia có thu nhập thấp thì cần tập trung hơn nữa những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất và phân phối thu nhập, hoạt động sử dụng phương tiện sản xuất góp phần làm giảm chi phí, khắc phục ô nhiễm môi trường góp phần tạo sự phát triển hài hòa và bền vững hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ khảo sát các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Dương thông qua bản câu hỏi được chuẩn

hóa với phương pháp khảo sát phi xác suất thuận tiện trên cơ sở một danh sách các doanh nghiệp trên toàn tỉnh được thiết lập sẵn. Thông qua công cụ Google Form, links của biểu thu thập dữ liệu sau khi được thiết kế trên Google Form sẽ được gửi đến các DNNVV qua email doanh nghiệp hoặc các công cụ mạng xã hội như Zalo, Facebook để các doanh nghiệp trả lời phiếu khảo sát. Cơ sở phân tầng là theo địa phương kết hợp với theo loại hình doanh nghiệp.

Theo Hair và cộng sự (2006), cỡ mẫu ít nhất phải 5 lần các biến quan sát trong phân tích nhân tố. Nghiên cứu này có 26 biến quan sát và kích thước mẫu ít nhất phải là $5 \times 26 = 130$ quan sát. Còn theo Tabachnick và Fidell (1996) để tiến hành phân tích hồi quy một cách tốt nhất, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức $N \geq 8k + 50$ (trong đó N là cỡ mẫu, k là tổng số biến độc lập của mô hình). Nghiên cứu này có 8 biến quan sát và kích thước mẫu ít nhất phải là $8 \times 8 + 50 = 114$ quan sát. Để đảm bảo chất lượng thông tin và dữ liệu phân tích, nhóm tác giả đã gửi 700 bản hỏi và nhận được 645 phiếu trả lời, trong đó có 636 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích đạt tỉ lệ 90,9%. Cỡ mẫu này đáp ứng điều kiện về cỡ mẫu tối thiểu để phân tích EFA và OLS và phân bố ở các địa phương cụ thể như sau:

Bảng 1: Thống kê cỡ mẫu phân theo địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở

Huyện/Thành phố	Số phiếu phát ra		Số phiếu đưa vào phân tích	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Huyện Bắc Tân Uyên	30	4,3%	24	3,8%
Huyện Bàu Bàng	20	2,9%	16	2,4%
Huyện Dầu Tiếng	25	3,6%	20	3,1%
Huyện Phú Giáo	20	2,9%	18	2,9%
Thành phố Dĩ An	95	13,6%	92	14,4%
Thành phố Thủ Dầu Một	135	19,3%	124	19,6%
Thành phố Thuận An	100	14,3%	99	15,6%
Thị xã Bến Cát	45	6,4%	44	6,9%
Thị Xã Dĩ An	60	8,6%	55	8,7%
Thị xã Tân Uyên	100	14,3%	95	14,9%
Thị xã Thuận An	70	10,0%	49	7,8%
Tổng	700	100%	636	100%

(Nguồn: Từ kết quả phân mềm nghiên cứu SPSS)

3.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu định tính: thực hiện bằng phương pháp phỏng vấn các chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp để giúp nhóm tác giả xem xét lại các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương; điều chỉnh lại thang đo; điều chỉnh câu hỏi và từ ngữ cho hợp lý.

Nghiên cứu định lượng thực hiện bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy OLS. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha; EFA được thực hiện nhằm tập hợp các biến quan sát thành các nhân tố theo nguyên tắc đảm bảo sự thống nhất và hội tụ; phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để kiểm tra các giả

thuyết và mô hình. Dữ liệu định lượng đã được xử lý bằng phần mềm SPSS 22.0.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở trình bày lập luận nghiên cứu, khung nghiên cứu được lập qua Hình 1:

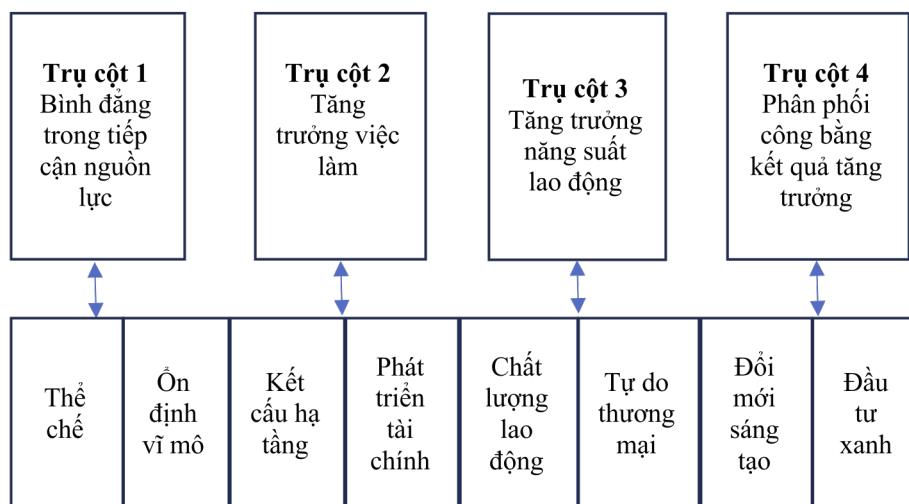
Theo đó, nghiên cứu xây dựng mô hình như sau (hình 2):

Các giả thuyết nghiên cứu

Biến phụ thuộc (Y): Phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa

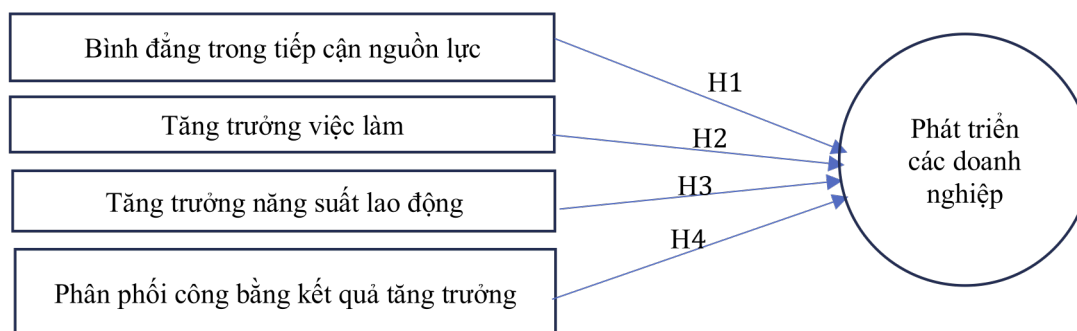
Giả thuyết H1: Bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực tác động đến phát triển các doanh nghiệp (TCNL)

Giả thuyết H2: Tăng trưởng việc làm tác động đến phát triển các doanh nghiệp (TTVL)



(Nguồn: Nguyễn Văn Công và ctg (2018))

Hình 1: Khung phân tích tăng trưởng bao trùm trong khu vực doanh nghiệp



(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Hình 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 2: Bảng đề xuất thang đo cho các nhân tố

Nhân tố	Ký hiệu	Thang đo
Biến phụ thuộc		
<i>Phát triển các doanh nghiệp</i>	PTDN1	Doanh nghiệp tăng thêm lợi nhuận trong 3 năm qua
	PTDN2	Tạo thêm nhiều việc làm cho lao động
	PTDN3	Sản xuất nhiều hàng hóa hơn
	PTDN4	DN phát triển hơn so với 3 năm qua
	PTDN5	DN tham gia bảo vệ môi trường
Biến độc lập		
<i>Bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực</i>	TCNL1	1.1. DN được thuận lợi trong tiếp cận các nguồn lực (như đất đai, vốn, thể chế, lao động,)
	TCNL2	1.2. DN được các cơ quan có liên quan hướng dẫn chi tiết về tiếp cận các nguồn lực
	TCNL3	1.3. DN tiếp cận được các văn bản thể chế của nhà nước về các chính sách
	TCNL4	1.4. DN được tiếp cận nguồn vốn tài chính một cách thuận lợi
<i>Tăng trưởng việc làm</i>	TTVL1	2.1. DN được tiếp cận hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng xây dựng, đất đai, thông tin thương mại,)
	TTVL2	2.2. DN bảo đảm việc làm cho người lao động
	TTVL3	2.3. DN bảo đảm các chính sách thu nhập cho người lao động
	TTVL4	2.4. DN có tổ chức đào tạo thêm tay nghề cho nguồn lực lao động trong DN
<i>Tăng trưởng năng suất lao động</i>	TTNS1	3.1. DN có chất lượng lao động tốt (có trình độ cao)
	TTNS2	3.2. Trung bình năng suất lao động trong DN ngày càng tăng lên
	TTNS3	3.3. DN được tự do thương mại hóa các sản phẩm
	TTNS4	3.4. DN có nguồn lực lao động dồi dào
	TTNS5	3.5. Nguồn lực lao động bảo đảm đáp ứng nhu cầu lao động trong DN (có tay nghề đáp ứng tốt nhu cầu công việc)
	TTNS6	3.6. DN thường xuyên đổi mới quy trình công nghệ sản phẩm
<i>Phân phối công bằng kết quả tăng trưởng</i>	PPCB1	4.1. DN được hỗ trợ và hướng dẫn tham gia đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp
	PPCB2	4.2. DN được hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
	PPCB3	4.3. DN có tham gia Hiệp hội các DN trên địa bàn tỉnh
	PPCB4	4.4. DN đầu tư công nghệ IT vào hoạt động sản xuất và kinh doanh
	PPCB5	4.5. DN tham gia nộp thuế theo đúng quy định
	PPCB6	4.6. DN được tiếp cận các dịch vụ kinh doanh tốt
	PPCB7	4.7. DN bảo đảm sản hoạt động xuất kinh doanh hướng đến bảo vệ môi trường
Biến kiểm soát		
	SNHD	1. Số năm hoạt động của DN
	LVHD	2. Lĩnh vực hoạt động của DN
	LHDT	3. Loại hình của DN phân theo đối tượng quản lý
	LHQM	4. Loại hình doanh nghiệp phân theo quy mô

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp)

Giả thuyết H3: Tăng trưởng năng suất lao động tác động đến phát triển các doanh nghiệp (TTNS)

Giả thuyết H4: Phân phối công bằng kết quả tăng trưởng tác động đến phát triển các doanh nghiệp (PPCB)

Theo kết quả nghiên cứu định tính, các chuyên gia cơ bản đồng ý với các nhân tố và thang đo do nhóm tác giả đề xuất. Kết quả thang đo cụ thể ở bảng 2.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Qua tổng số doanh nghiệp tham gia khảo sát có 636 doanh nghiệp tham gia trả lời bảng câu hỏi, có 26,7% là các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động dưới một năm, 27,5% số doanh nghiệp đã hoạt động từ 3 đến 5 năm và 35,8% là các doanh nghiệp hoạt động từ 3 đến 5 năm, thấp nhất (9,9%) là các doanh nghiệp hoạt động trên 5 năm. Về lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp có đến 33,5% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, 28,1% doanh nghiệp tham gia sản xuất, 22,5% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và 15,9% hoạt động trong các lĩnh vực còn lại. Trong số 636 doanh nghiệp tham gia khảo sát có đến 75.3% doanh nghiệp tư nhân và 24,7% là doanh nghiệp nhà nước. Có đến 44% là các doanh nghiệp thuộc loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, 25% là doanh nghiệp cổ phần, 19,2% là doanh nghiệp liên doanh và 11,8% là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Bài viết bắt đầu bằng việc kiểm định Cronbach's Alpha để kiểm tra chất lượng của các

thang đo, kết quả tổng hợp các thang đo đều bảo đảm giá trị hệ số Alpha của tổng thể lớn hơn 0,6 và giá trị tương quan của từng biến quan sát có Corrected Item-Total Correlation đều lớn hơn 0,3 cho thấy các thang đo bảo đảm chất lượng phân tích trong nghiên cứu.

Kết quả phân tích tính tích hợp của thang đo qua giá trị của KMO đối với nhóm biến độc lập là 0,727 và nhóm biến phụ thuộc là 0,806 bé hơn 1 và lớn hơn 0,5 và giá trị Sig. Trong kiểm định Bartlett của cả nhóm biến độc lập và nhóm biến phụ thuộc đều là 0,000 ($<0,05$) cho thấy các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi nhân tố. Ngoài ra giá trị phân tích của kiểm định phương sai trích lớn hơn 50% (74,982% đối với nhóm biến độc lập và 68,314% đối với nhóm biến phụ thuộc). Điều này cho thấy 74,982% thay đổi của các nhân tố độc lập được giải thích bởi 4 biến quan sát mới được tạo ra và 68,314% thay đổi của các nhân tố phụ thuộc được giải thích bởi 1 biến quan sát mới được tạo ra. Như vậy, sau khi thực hiện EFA cho nhóm biến độc lập và nhóm biến phụ thuộc, thu được 4 nhóm biến độc lập và 1 nhóm biến phụ thuộc đưa vào phân tích.

Sau cùng kiểm định hệ số hồi quy có giá trị của Sig. đều bé hơn 0,05, tức mô hình có 4 biến độc lập nghiên cứu và có 4 biến trung gian bao gồm SNHD (số năm hoạt động), LVHD (lĩnh vực hoạt động), LHDT (loại hình doanh nghiệp phân theo đối tượng) và LHMQ (loại hình doanh nghiệp phân theo quy mô) bảo đảm mức ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 95%. Mô hình có R^2

Bảng 3: Kết quả tổng hợp kiểm định các thang đo

Thang đo		Hệ số Alpha	Kết luận
TCNL	Tiếp cận nguồn lực	0,85	Chất lượng tốt
TTVL	Tăng trưởng việc làm	0,86	Chất lượng tốt
TTNS	Tăng trưởng năng suất lao động	0,94	Chất lượng tốt
PPCB	Phân phối công bằng kết quả tăng trưởng	0,95	Chất lượng tốt
PTDN	Phát triển doanh nghiệp	0,88	Chất lượng tốt

(Nguồn: Từ kết quả phân mềm nghiên cứu SPSS)

Bảng 4: Kết quả tổng hợp phân tích EFA

Phân tích EFA biến độc lập				
	Component			
	1	2	3	4
PPCB3	0,952			
PPCB2	0,909			
PPCB5	0,883			
PPCB6	0,858			
PPCB4	0,853			
PPCB7	0,841			
PPCB1	0,837			
TTNS6		0,960		
TTNS2		0,922		
TTNS1		0,859		
TTNS4		0,846		
TTNS5		0,843		
TTNS3		0,812		
TTVL3			0,854	
TTVL2			0,851	
TTVL4			0,825	
TTVL1			0,813	
TCNL2				0,897
TCNL4				0,891
TCNL3				0,777
TCNL1				0,729
Cumulative %	29,463	49,644	62,762	74,982
Initial Eigenvalues	6,187	4,238	2,755	2,566
KMO	0,727	Bartlett's Test	Sig.	0,000
Phân tích EFA biến phụ thuộc				
	Component			
	1			
PTDN3	0,946			
PTDN1	0,847			
PTDN2	0,843			
PTDN5	0,743			
PTDN4	0,735			
Cumulative %	68,314			
Initial Eigenvalues	3,416			
KMO	0,806	Bartlett's Test	Sig.	0,000

(Nguồn: Từ kết quả phân mềm nghiên cứu SPSS)

hiệu chỉnh 0,631 cho thấy 63,1% thay đổi của sự phát triển các doanh nghiệp được giải thích cho các biến độc lập. Kiểm định F cho sự phù hợp có giá trị Sig bé hơn 0.05 điều này cho thấy sự tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc trong nghiên cứu. Giá trị của VIF nhỏ hơn 10 cho thấy rằng không có tự tương quan giữa các biến độc lập với nhau. Đồng thời giá trị của Durbin-Watson là 1,893 có thể kết luận rằng không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình nghiên cứu.

đơn vị và cuối cùng khi tăng lên 1 đơn vị phân phối công bằng kết quả tăng trưởng thì bảo đảm rằng các doanh nghiệp tăng lên 0,250 đơn vị. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng của từng biến quan sát ảnh hưởng đến sự phát triển của các doanh nghiệp lần lượt là (1) khả năng tiếp cận của các nguồn lực, (2) khả năng tăng trưởng về việc làm, (3) khả năng tăng trưởng về năng suất lao động và cuối cùng (4) khả năng phân phối công bằng kết quả tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Bảng 5: Kết quả hồi quy của các nhân tố khám phá

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta		Tolerance	VIF
(Constant)	-1,555	0,183		0,000		
TCNL	0,417	0,023	0,468	0,000	0,907	1,103
TTVL	0,392	0,027	0,363	0,000	0,963	1,038
TTNS	0,288	0,024	0,302	0,000	0,917	1,090
PPCB	0,250	0,023	0,271	0,000	0,945	1,059
SNHD	0,087	0,018	0,121	0,000	0,972	1,029
LVHD	0,016	0,017	0,025	0,363	0,779	1,284
LHDT	0,122	0,042	0,077	0,004	0,822	1,216
LHQM	-0,001	0,019	-0,002	0,947	0,668	1,498
F =136,507						
Sig. 0,000 ^b						
Durbin-Watson: 1,893						
Adjusted R Square: 0,631						

(Nguồn: Trích tổng hợp từ phần mềm nghiên cứu SPSS)

Qua mô hình nghiên cứu ta thấy rằng nghiên cứu có 4 biến độc lập bao gồm TCNL, TTVL, TTNS và PPCB có tác động đến sự phát triển của các doanh nghiệp. Các mối quan hệ đều có thấy có sự biến thiên cùng chiều, tức khi tăng lên 1 đơn vị tiếp cận nguồn lực thì sự phát triển của các doanh nghiệp tăng lên 0,417 đơn vị, khi tăng lên 1 đơn vị về tăng trưởng việc làm thì sự phát triển của các doanh nghiệp tăng lên 0,392 đơn vị, khi tăng lên 1 đơn vị về tăng trưởng năng suất thì sự phát triển của các doanh nghiệp tăng lên 0,288

5. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả bài viết đã khẳng định rằng các doanh nghiệp được bảo đảm rằng sự hài hòa trong tiếp cận các nguồn lực, bảo đảm sự tăng trưởng về việc làm, bảo đảm tăng trưởng về năng suất và phân phối công bằng kết quả tăng trưởng sẽ góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển, hướng đến tăng trưởng bao trùm trong các doanh nghiệp. Từ đây một số vấn đề đặt ra rằng để thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp, các nhà quản trị chính sách nên quan tâm bảo đảm rằng:

Thứ nhất, cần quan tâm phát triển các doanh nghiệp phát triển bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho họ được tiếp cận các nguồn lực một cách có hiệu quả, nguồn lực về hạ tầng giao thông, nguồn lực về tài chính và các thể chế chính sách cần được thông tin một cách minh bạch, tính liên chính của hệ thống pháp luật và các quyền thực thi nghĩa vụ doanh nghiệp cần được kịp thời, ổn định về mặt kinh tế vĩ mô nhằm bảo đảm cho các doanh nghiệp được phát triển. Bên cạnh đó, cần bảo đảm cho một hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, tạo tiền đề cho các doanh nghiệp được hưởng lợi để tăng trưởng, trong đó tập trung về hạ tầng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật và các nguồn lực tài chính cho các đối tượng là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các đối tượng thường bị từ chối hoặc là khó khăn trong quá trình tiếp cận các nguồn lực nói chung. Từ đó, giúp phát triển các doanh nghiệp hướng đến việc hỗ trợ cho quá trình tăng trưởng hài hòa và toàn diện.

Thứ hai, thúc đẩy tăng trưởng việc làm trong các doanh nghiệp: hầu hết việc làm được tạo ra từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tuy vậy, cần quan tâm đến chất lượng của các nguồn lực, tay nghề và các kỹ năng của tay nghề trong lao động là việc làm quan trọng giúp các doanh nghiệp ổn định hoạt động lâu dài. Đào tạo và bồi dưỡng luôn được quan tâm và thúc đẩy trong các doanh nghiệp, nhằm tạo ra đội ngũ đáp ứng tốt nhu cầu công việc trong doanh nghiệp. Khả năng ứng dụng kỹ thuật khoa học công nghệ vào thực tế công việc đã được chứng minh có mối tương quan với hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp khan hiếm lao động có kỹ năng có tỷ lệ thất bại trong việc phát triển sản phẩm hoặc thực hiện các quy trình sản phẩm mà doanh nghiệp đã gây dựng. Trong nghiên cứu này kết quả tương đồng với các nghiên cứu trước đó trong việc bảo đảm và duy trì một lực lượng nhất định đội ngũ có tay nghề, các chỉ số phản ánh chất lượng tay nghề của lao động như số khóa được

đào tạo và số nhóm làm việc chung, chỉ số này tăng lên mang lại cho doanh nghiệp các nhân viên xuất sắc, có trình độ, kỹ năng tay nghề tốt, đáp ứng tốt cho nhu cầu của công việc.

Thứ ba, thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động trong các doanh nghiệp, để thúc đẩy năng suất lao động ngoài chất lượng tay nghề của lao động, doanh nghiệp quan tâm đến kinh nghiệm và tuổi nghề của lao động. Tập trung lao động làm việc có năng suất và có kinh nghiệm, bên cạnh đó yếu tố gắn bó làm việc của nhân viên thông qua các chính sách đãi ngộ cho người lao động. Ngoài ra, theo một số nghiên cứu trước đây, số tuổi của doanh nghiệp và đổi mới quy trình có tác động đến tăng trưởng năng suất của nguồn lực lao động, đổi mới quy trình công nghệ có tác động tích cực đến tăng trưởng năng suất, tăng trưởng năng suất có xu hướng kéo dài trong một số năm. Tuy vậy, theo sau đó sẽ giảm hoặc nếu quy trình công nghệ bị chậm dần lại thì yếu tố này cũng sẽ bị chậm lại và không phát triển trong những năm tiếp theo.

Thứ tư, phân phối công bằng kết quả tăng trưởng bằng cách đưa ra các ý tưởng sáng tạo đổi mới, việc đưa ra các kết quả sản xuất kinh doanh mới hoặc phương pháp sản xuất tốt hơn, cách thức marketing và phân phối sản phẩm tốt hơn. Đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp dẫn đến tăng trưởng hài hòa, tức nó sẽ cung cấp cơ hội việc làm có năng suất tới những phân khúc dân cư yếu thế khi tham gia vào nền kinh tế, đặc biệt trong các nền kinh tế đang phát triển. Các doanh nghiệp nên quan tâm đến chính sách khuyến khích kinh doanh và đổi mới sáng tạo, việc thúc đẩy các chính sách và đổi mới sáng tạo sẽ góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp có được kiến thức làm tăng năng suất, có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng rộng hơn và qua đó góp phần làm tăng trưởng hài hòa và toàn diện hơn trong các doanh nghiệp. ♦

Tài liệu tham khảo:

ADB (2008). Strategy 2020: The Long - Term Strategic. *Framework of the Asian Development Bank 2008 - 2020*. Manila.

ABD (2007). *Legal Identity fof Inclusive Development*. Manila.

Ali, I., and H. Son (2007). Defining and Measuring Inclusive Growth: Application to the Philippines. *ERD Working Paper Series No. 98*. ADB. Manila.

Ali, I., and J. Zhuang (2007). Inclusive Growth toward a Prosperous Asia: Policy Implications. *ERD Working Paper No. 97*. ADB. Manila

Ali, I., and X. Yao (2004). Pro-poor Inclusive Growth for Sustainable Poverty Reduction in Developing.

Costantini James (2008). Impact of Finance Development on Firm size and Growth.

Fernando, N. (2008). Rural Development Outcomes and Drivers: An Overview and Some Lessons. *EARD Special Studies*. ADB, Manila.

Hair, J. F. J., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate Data Analysis*. New Jersey: Prentice Hall

Matteo Fiorini and Bernard Hoekman (2017). Services Trade Policy and Sustainable Development. European University Institute. Robert Schuman Centre for Advanced Studies.

Mello, L. and M. A. Dutz (eds.) (2012), Promoting Inclusive Growth: Challenges and Policies, OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/9789264168305-en>.

Lindbeck, Assar; Snower, Dennis J. (1996): Reorganization of firms and labour market inequality, CEPR Discussion Paper Series, Centre for Economic Policy Research (CEPR), London, No. 1375, Centre for Economic Policy Research (CEPR), London

Nguyễn Văn Công và ctg (2018). *Tăng trưởng bao trùm trong khu vực doanh nghiệp ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Tandon, A., and J. Zhuang (2007). Inclusiveness of Economic Growth in the People's Republic of China:

Tabachnick BG, Fidell LS (1996) *Using Multivariate Statistics*. Needham Heights, Allyn and Bacon.

World Bank (2008). What are the Constraints to Inclusion Growth in Zambia? Report No.44286-ZM, Washington DC: World Bank.

Summary

Inclusive growth encompasses the goal of equitable distribution of benefits among various resources, with a specific emphasis on improving the conditions of vulnerable and marginalized groups. Within the context of businesses, inclusive growth necessitates ensuring their access to resources and their ability to derive advantages from legal frameworks and development policies in a manner that is impartial and well-balanced. This research postulates that small and medium-sized enterprises (SMEs) enjoy equitable access to resources, thereby fostering employment growth, enhanced productivity, and the fair allocation of growth outcomes. The study reveals that SMEs in Binh Duong can achieve substantial development by attaining favorable resource accessibility, opportunities for employment expansion, heightened productivity levels, and the distribution of social progress.